

BẢO CẠO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN QUANG

Cho năm tài chính 2014 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Được soát xét bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THĂNG LONG - T.D.K



MỤC LỤC

STT	Nội dung	Trang số
1	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
2	Báo cáo kết quả công tác soát xét	4
0	Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	
	Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	9 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Quang trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho năm tài chính 2014 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

1. Khái quát chung về Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Quang

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Quang (sau đây viết tắt là "Công ty"), hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0503000223 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 16/05/2007 và thay đổi lần 3 số 0900233261 ngày 08/03/2011.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0900233261 cấp ngày 08 tháng 03 năm 2011, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của công ty là: Sản xuất và thương mại.

Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN QUANG

Trụ sở chính của công ty: Xã Trung Trắc - Huyện Văn Lâm - Tỉnh Hưng Yên.

Vốn điều lệ: 100.000.000.000 Đồng. (Bằng chữ: Một trăm tỷ đồng chẵn./).

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Tổng số cổ phần: 10.000.000

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty tại ngày lập báo cáo tài chính có:

Hội đồng quản trị:

1	Ông Nguyễn Văn Quảng	Chủ tịch HĐQT
2	Ông Phan Thế Nam	Ủy viên
3	Ông Nguyễn Văn Kha	Ủy viên
4	Ông Hoàng Anh Sơn	Ủy viên
5	Bà Nguyễn Thị Hằng	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc:

1	Ông Nguyễn Văn Quảng	Tổng Giám đốc
2	Bà Nguyễn Diệu Linh	Phó Tổng Giám đốc
3	Ông Hoàng Anh Sơn	Phó Tổng Giám đốc
4	Ông Dương Văn Doanh	Phó Tổng Giám đốc

2. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long - T.D.K là Công ty kiểm toán có đủ năng lực được lựa chọn. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã cung cấp đầy đủ các báo cáo tài chính, sổ sách và chứng từ kế toán cho các kiểm toán viên Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long - T.D.K. bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty trong những năm tiếp theo.

3. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định như sau đây:

Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

Lập và trình bày báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;

Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;

Các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;

Kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hưng Yên, ngày 14 tháng 07 năm 2014

Thay mặt và đại diện
Công ty CP Tập đoàn Thiên Quang



Tổng Giám đốc
Nguyễn Văn Quang



Trụ sở chính tại Hà Nội
Chi nhánh Miền nam
Chi nhánh Quận 1 - TP. HCM
Chi nhánh Đà Nẵng
Chi nhánh Lạng Sơn

Tầng KT, Tòa nhà cảnh sát 113, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội
C14, Quang Trung, phường 11
Số 28 Đặng Thai, quận 1, TP. HCM
Số 42 Trần Tông, TP. Đà Nẵng
Tổ 2, khối 14, đường Bà Triệu

- Tel: (04) 44 500 668
- Fax: (04) 44 500 669
- Tel: (08) 3 589 7462
- Fax: (08) 3 589 7464
- Tel: (08) 3 848 0763
- Fax: (08) 3 526 7187
- Tel: (025) 3 718 545
- Fax: (025) 3 716 264

Số: 826/25/14/BCKT-TC

BẢO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về Bảo cáo tài chính giữa niên độ cho năm tài chính 2014 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014
của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Quang

Kính gửi:
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Quang

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long - T.D.K đã thực hiện công tác soát xét bảo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Quang được lập ngày 14 tháng 07 năm 2014 gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/6/2014, Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh bảo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 được trình bày từ trang 05 đến trang 25 kèm theo.

Việc lập và trình bày bảo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về các bảo cáo tài chính giữa niên độ này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bảo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 về công tác soát xét bảo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng bảo cáo tài chính giữa niên độ không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng bảo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến ngày lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2014

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THĂNG LONG - T.D.K
Tổng Giám đốc
Kiểm toán viên



Tư Quỳnh Hành

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 0313-2013-045-1

Lê Chung

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 2315-2013-045-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGÂN HẠN	100		301.044.694.600	387.572.741.564
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7.087.394.440	2.236.425.259
I. Tiền	111	V.01	7.087.394.440	2.236.425.259
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	409.200	409.200
I. Đầu tư ngắn hạn	121		409.200	409.200
III. Các khoản phải thu	130	V.03	113.648.786.812	105.027.558.324
Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2014	131		113.197.160.206	104.827.370.623
2. Trả trước cho người bán	132		451.621.558	199.105.058
3. Các khoản phải thu khác	138	V.04	5.048	1.082.643
IV. Hàng tồn kho	140		176.750.467.845	265.664.004.924
I. Hàng tồn kho	141	V.05	176.750.467.845	265.664.004.924
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.557.636.303	14.644.343.857
I. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06	247.393.150	276.138.262
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.142.560.491	13.988.509.126
3. Các khoản thuế phải thu Nhà nước	154	V.07	139.329.779	-
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		28.352.883	379.696.469
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		31.603.768.411	31.646.853.105
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		31.365.110.994	31.461.130.013
I. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	30.337.576.237	30.343.584.856
- Nguyên giá	222		44.007.776.457	42.579.367.205
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(13.670.200.220)	(12.235.782.349)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	946.826.100	962.874.000
- Nguyên giá	228		1.183.621.800	1.183.621.800
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	V.10	80.708.657	154.671.157
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang				
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.11	238.657.417	185.723.092
I. Chi phí trả trước dài hạn	261		238.657.417	185.723.092
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		332.648.463.011	419.219.594.669

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1		2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ		300		216.969.374.774	313.381.521.822
I. Nợ ngắn hạn		310		215.590.624.774	311.421.521.822
1. Vay và nợ ngắn hạn		311	V.12	63.890.306.443	77.886.267.796
2. Phải trả người bán		312	V.13	140.263.928.382	231.000.982.029
3. Người mua trả tiền trước		313		7.473.217.185	1.422.500.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		314	V.14	3.449.026.862	738.827.004
5. Phải trả công nhân viên		315		233.358.512	243.641.745
6. Chi phí phải trả		316	V.15	241.041.600	120.520.800
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác		319	V.16	39.745.790	8.782.448
II. Nợ dài hạn		330		1.378.750.000	1.960.000.000
1. Vay và nợ dài hạn		334	V.17	1.378.750.000	1.960.000.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		400		115.679.088.237	105.838.072.847
I. Vốn chủ sở hữu		410	V.18	115.679.088.237	105.838.072.847
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		411		100.000.000.000	100.000.000.000
2. Lợi nhuận chưa phân phối		420		15.679.088.237	5.838.072.847
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		332.648.463.011	419.219.594.669

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phan Thị Hoài Thương

Phan Thị Hoài Thương

Nguyễn Văn Quảng



Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý I + II năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lấy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.19	294.106.101.954	202.998.619.079
2. Các khoản giảm trừ	3	VI.20	338.669.119	499.718.182
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	VI.21	293.767.432.835	202.498.900.897
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.22	273.551.635.317	191.074.994.610
Hà T Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		20.215.797.518	11.423.906.287
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.23	4.294.988	6.400.307
7. Chi phí tài chính	22	VI.24	3.369.726.162	5.837.897.526
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.177.232.030	5.230.864.235
8. Chi phí bán hàng	24		1.662.205.462	1.138.185.554
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.621.723.718	2.237.901.650
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12.566.437.164	2.216.321.864
11. Thu nhập khác	31	VI.25	364.487.238	227.460.432
12. Chi phí khác	32	VI.26	289.453.242	276.574
13. Lợi nhuận khác	40		75.033.996	227.183.858
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		12.641.471.160	2.443.505.722
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.27	2.781.123.655	610.876.430
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		9.860.347.505	1.832.629.292
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.28		986.03	183.26

Kế toán trưởng

Người lập biểu



Nguyễn Văn Quang

Phan Thị Hoài Thương

Phan Thị Hoài Thương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý I+II năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	1	2	3	4
Mã số				
Năm nay				
Năm trước				

I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ
3. Tiền chi trả cho người lao động
4. Tiền chi trả lãi vay
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh
Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2014

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh

II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được
4. Tiền chi trả nợ gốc vay
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ

Kế toán trưởng

Phan Thị Hoài Thương

Phan Thị Hoài Thương

Nguyễn Văn Quảng

Người lập biểu
Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2014
TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN THIÊN QUANG
H. VĂN LÂM - T. HƯNG YÊN

1	320.779.920.254	242.774.261.810
2	(285.393.699.980)	(222.106.793.578)
3	(1.865.977.421)	(1.125.401.550)
4	(3.177.232.030)	(5.230.864.235)
5	(75.365.987)	(215.664.216)
6	193.998.955	9.488.579.517
7	(10.547.014.895)	(23.283.969.109)
20	19.914.628.896	300.148.639
1	320.779.920.254	242.774.261.810
2	(285.393.699.980)	(222.106.793.578)
3	(1.865.977.421)	(1.125.401.550)
4	(3.177.232.030)	(5.230.864.235)
5	(75.365.987)	(215.664.216)
6	193.998.955	9.488.579.517
7	(10.547.014.895)	(23.283.969.109)
20	19.914.628.896	300.148.639
21	(490.722.888)	(136.963.637)
27	4.274.526	(136.963.637)
30	(486.448.362)	(136.963.637)
33	169.715.732.101	181.101.737.426
34	(184.292.943.454)	(182.028.524.162)
40	(14.577.211.353)	(926.786.736)
50	4.850.969.181	(763.601.734)
60	2.236.425.259	2.700.827.517
61	7.087.394.440	1.937.225.783
70		

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I + II năm 2014

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Quang (sau đây viết tắt là "Công ty"), hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0503000223 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 16/05/2007 và thay đổi lần 3 số 0900233261 ngày 08/03/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp.

Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN QUANG

Trụ sở chính: Xã Trung Trắc - Huyện Văn Lâm - Tỉnh Hưng Yên.

Vốn Điều lệ : 100.000.000.000 Đồng. (Bằng chữ: Một trăm tỷ đồng chẵn./.).

Mệnh giá cổ phần: 10.000đ

Tổng số cổ phần: 10.000.000

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh:

0 thạt Sản xuất sắt, thép, gang;

Sản xuất kim loại màu và kim loại quý;

Đúc sắt, thép;

Sản xuất các cấu kiện kim loại;

Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa bằng kim loại;

Rèn, dập, ép và cán kim loại, luyện bột kim loại;

Tái chế phế liệu, (trừ tái chế chì và ắc quy)

Xây dựng nhà các loại;

Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;

Xây dựng công trình công ích;

Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng;

Phá dỡ;

Chuẩn bị mặt bằng;

Hoàn thiện công trình xây dựng;

Hoạt động xây dựng chuyên dụng;

Đại lý, môi giới, đầu giá;

Buôn bán kim loại và quặng kim loại;

Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng;

Bán lẻ đồ ngũ kim, son, kính và thiết bị lắp đặt trong xây dựng của các cửa hàng chuyên doanh;

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;

Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;

Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;

Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ;

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;

- Bốc xếp hàng hóa;

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải;

- Dịch vụ hỗ trợ xuất khẩu;

- Cho thuê nhà xưởng, văn phòng, kho bãi;

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (Đồng).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/ 2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

1.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

- Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền và tương đương tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá quy định tại Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

1.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

2.1

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoại bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

- Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung có định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm. Các chi phí sản xuất chung được phân bổ trên cơ sở tỉ lệ sản phẩm hoàn thành trong kỳ.

- Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp.

2.2 Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn kho đầu kỳ + Giá trị hàng tồn kho nhập trong kỳ - Giá trị hàng tồn kho xuất trong kỳ (Phương pháp tính giá hàng xuất kho: đối với hàng hóa theo phương pháp đích danh, nguyên vật liệu, thành phẩm theo phương pháp nhập trước xuất trước).

2.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4 Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1 Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2 Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tồn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tồn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.

+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tồn thất đề lập dự phòng.

4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
Máy móc thiết bị	3 - 12 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
Tài sản cố định vô hình	3 - 34 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- 5.1 Các khoản đầu tư tài chính ngân hàng của Công ty bao gồm: các khoản đầu tư chứng khoán ngân hàng
- 5.2 Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngân hàng:

Dự phòng giảm giá đầu tư ngân hàng, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

- Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:
 - Công cụ dùng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
 - Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn:

- 8.1 Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- 8.2 Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.
9. Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu:
- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp hoặc từ các chủ sở hữu góp vốn.
 - Thành dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- 10.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
 - Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- 10.2 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

11.1 Chi phí tài chính:

- Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
 - Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
 - Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục đăng ký và các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.
- Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11.2 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được tính bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).
- Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.
- **Thuế thu nhập hoãn lại:** Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.
- Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

13 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

- 13.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính:** Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trung thực, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phân ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.
- Các bên liên quan:** Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.
- 13.2 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

13.3 Các nghĩa vụ về thuế:

- Thuế giá trị gia tăng: Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng tại Cục thuế Tỉnh Hưng Yên. Hàng tháng có lập tờ khai thuế đầu vào và thuế đầu ra theo đúng qui định. Khi kết thúc năm tài chính đơn vị lập các Báo cáo thuế Giá trị gia tăng theo qui định hiện hành.
- Các loại thuế khác thực hiện theo qui định hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỨC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tiền mặt	2.368.290.848	720.114.215
- Tiền gửi Ngân hàng	4.719.103.592	1.516.311.044
Cộng	7.087.394.440	2.236.425.259

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

	Số cuối Quý	Số lượng	Gia trị
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	33	33	409.200
(cổ phiếu)			
NBC	33	33	409.200
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn			409.200
Cộng	409.200		409.200

3. Phải thu khách hàng

	Số cuối quý	Số đầu năm
Công ty TNHH Hoàng Nhật Hồng	303.377.533	1.530.751.035
Công ty TNHH Kim Khí ThyssenKrupp Việt Nam	391.434.449	1.025.914.105
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Anh Linh	1.586.562.335	359.595.015
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Vạn Xuân	245.520.018	
Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn	1.575.788.580	
Công ty TNHH Inox Thịnh Phát	252.218.063	405.766.057
Công ty TNHH Phúc Thịnh	269.968.981	351.126.027
Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Hán Sâm	433.045.800	351.559.110
Công ty TNHH Thương mại Ngọc Linh	234.275.098	393.392.515
Công ty TNHH Thương mại và Sản Xuất Phước Thành	1.589.152.566	558.505.021
Công ty Cổ phần Công Nghiệp Thép Việt	2.285.302.150	1.503.246.721
Công ty Cổ phần Quốc Tế Sao Việt	1.614.409.063	
Công ty Cổ phần Thép Đình Cao	1.177.552.187	2.550.203.249
Công ty TNHH Hoàng Tuấn Bảo	491.178.788	1.119.774.700
Công ty TNHH Một Thành Viên Kinh Doanh Kim Loại Tân Hưng	789.299.477	64.559.985
Công ty TNHH Tân Mỹ	1.254.048.437	640.745.660
Công ty TNHH Thành Đông	1.117.771.310	2.410.607.100
Chi nhánh Công ty TNHH SX và TM Trang Khoa	494.000.467	352.195.246
Công ty CP Kỹ Thuật Cơ khí và Điều Khiển Tự Động	430.767.883	304.204.147
Công ty TNHH Đầu Tư Sản Xuất và Thương Mại Anh Tú	2.394.193.882	430.767.883
Công ty TNHH Sản xuất thương mại và Xuất nhập khẩu Thịnh Pi	-	583.186.073
Công ty TNHH SX và TM Trang Khoa	-	555.690.919
Công ty TNHH Thương mại Inox Anh Dương	413.596.006	200.360.174
Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Việt Nga	1.610.729.522	5.422.131.000

Công
Công ty cổ phần bia và nước giải khát Quốc Tế
Công ty cổ phần đầu tư S & T Việt Nam
Công ty Cổ Phần Minh Hữu Liên
Công ty Cổ phần thép không rỉ Quang Phát
Công ty TNHH Đông Nam
Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu TQ Việt Nam
Các khách hàng khác

Công
Phải thu khác
Ngân hàng SGTTCN Thanh Trì
Cty CP Chứng khoán Quốc Gia Hoàng Gia

5. Hàng tồn kho

Công
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Thành phẩm
- Hàng hoá
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

6. Chi phí trả trước ngắn hạn

Công
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ
- Bảo hiểm vật chất xe
- Cước internet

7. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Công
Thuế GTGT hàng nhập khẩu

430.561.043	Số cuối quý	Số đầu năm
223.300.000		
42.357.757.046		
31.257.080.587		
1.444.464.103		
4.955.189.242		
10.548.701.485		
113.197.160.206	Số cuối quý	Số đầu năm
99.710.002		
220.000.000		
29.827.147.259		
42.653.162.677		
529.542.030		
4.499.536.000		
5.323.270.984		
104.827.370.623	Số cuối quý	Số đầu năm
1.077.595		
5.048		
5.048	Số cuối quý	Số đầu năm
1.082.643		
15.045.411.645		
10.316.678		
44.210.806.635		
206.397.469.966		
265.664.004.924	Số cuối quý	Số đầu năm
19.360.514.006		
169.805		
45.826.480.900		
111.563.303.134		
176.750.467.845	Số cuối quý	Số đầu năm
205.430.650		
34.462.500		
7.500.000		
247.393.150	Số cuối quý	Số đầu năm
268.638.262		
7.500.000		
276.138.262	Số cuối năm	Số đầu năm
-		
139.329.779	Số cuối quý	Số đầu năm
139.329.779		

Công ty CP Tập đoàn Thiên Quang
Địa chỉ: Xã Trung Trắc - Huyện Văn Lâm - Tỉnh Hưng Yên

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho năm tài chính 2014 kết thúc ngày 30/06/2014

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	20.016.040.945	16.584.726.486	5.978.599.774		42.579.367.205
- Mua trong năm	-		1.090.000.000		1.090.000.000
- XDCB hoàn thành	539.278.929	284.584.868			823.863.797
- Thanh lý, nhượng bán		485.454.545			485.454.545
- Giảm khác			-		-
Số dư cuối năm	20.555.319.874	16.383.856.809	7.068.599.774	-	44.007.776.457
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	4.055.394.312	5.741.179.893	2.439.208.144		12.235.782.349
- Khấu hao trong năm	550.160.368	764.474.998	327.055.232		1.641.690.598
- Thanh lý, nhượng bán		207.272.727			207.272.727
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	4.605.554.680	6.298.382.164	2.766.263.376	-	13.670.200.220
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	15.960.646.633	10.843.546.593	3.539.391.630	-	30.343.584.856
- Tại ngày cuối năm	15.949.765.194	10.085.474.645	4.302.336.398	-	30.337.576.237

Công ty CP Tập đoàn Thiên Quang
Địa chỉ: Xã Trung Trắc - Huyện Văn Lâm - Tỉnh Hưng Yên

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho năm tài chính 2014 kết thúc ngày 30/06/2014

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền, bằng sáng chế	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	1.123.353.000	60.268.800			1.183.621.800
- Mua trong năm					-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					-
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	1.123.353.000	60.268.800	-	-	1.183.621.800
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	160.479.000	60.268.800			220.747.800
- Khấu hao trong năm	16.047.900				16.047.900
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm	176.526.900	60.268.800	-	-	236.795.700
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm	962.874.000	-	-	-	962.874.000
- Tại ngày cuối năm	946.826.100	-	-	-	946.826.100

10. Chi phí XD/CB dở dang:

Số cuối quý	Số đầu năm
80.708.657	154.671.157
80.708.657	80.708.657
-	73.962.500
-	154.671.157

Mua sắm TSCĐ
Xây dựng cơ bản
Tường rào của nhà máy
Dây chuyền cấy đặc

11. Chi phí trả trước dài hạn:

Số cuối quý	Số đầu năm
624.506	1.249.000
4.261.361	7.102.273
3.895.973	6.021.045
1.332.000	1.548.000
9.450.000	11.025.000
124.861.108	150.694.444
2.349.994	4.700.000
1.933.328	3.383.330
4.414.774	-
11.041.667	-
9.750.000	-
55.471.874	-
5.937.500	-
3.333.332	-
238.657.417	185.723.092

Chữ ký số
Biển tần AYY21-3p-380V
lắp đặt máy camera nhà máy
Phí duy trì tên miền từ 24/8/13-24/8/17 theo HB: 6783(2/8)
Phí lưu giữ hosting từ 21/7/13-21/7/17
Năng cấp phần mềm bravo
In phiếu xuất kho
In hoá đơn GTGT liên
Máy fax panasonic 612 - HB 1293
Máy điều hòa
Máy điều hòa Daikin - HB 041
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ
Cần điện từ - HB 55517
Bơm thủy lực

12. Vay và nợ ngân hàng

Số cuối quý	Số đầu năm
63.890.306.443	77.886.267.796
9.994.902.497	3.680.144.912
41.895.403.946	15.376.012.057
12.000.000.000	40.830.110.827
63.890.306.443	16.000.000.000
63.890.306.443	2.000.000.000

Vay ngắn hạn
* Ngân hàng TMCP Công thương VN CN Hưng Yên
** Ngân hàng TMCP Quân đội - PGD Đội Cấn
NH TMCP Ngoại Thương VN - CN HY
Nguyễn Diệu Linh
Nguyễn Thị Hằng
b. Nợ dài hạn đến hạn trả

Cộng

Khoản vay của ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam chi nhánh Hưng Yên theo Hợp đồng tín dụng số 01/2014-HBĐTHM/NHCHT342-TQ ngày 20/05/2014. Hạn mức cho vay là 40.000.000.000 đồng, thời hạn duy trì hạn mức kể từ ngày 20/5/2014 đến hết ngày 06/05/2015. Mục đích sử dụng vốn vay là: Bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh các sản phẩm từ Inox theo đăng ký kinh doanh của Công ty. Lãi suất vay tại thời điểm ký Hợp đồng là 8,5%/năm. Tài sản đảm bảo là các thẻ tiết kiệm có kỳ hạn.

Khoản vay của ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam chi nhánh Hưng Yên theo Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 14.0128/VCB.HY ngày 10/04/2014. Hạn mức cho vay là 65.000.000.000 đồng, thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực. Mục đích sử dụng vốn vay là: Bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay theo từng lần nhận nợ và có định suất thời gian nhận nợ đối với từng lần nhận nợ.

13. Phải trả người bán

Số cuối quý	Số đầu năm
970.182.003	-
157.554.200	-
1.555.085.458	-
4.975.305.602	-
106.484.748.260	215.931.777.650
24.893.693.169	13.699.661.210
-	1.292.123.169
1.090.535.690	-
136.824.000	77.420.000
140.263.928.382	231.000.982.029

Số cuối quý	Số đầu năm
3.439.809.390	734.051.722
9.217.472	4.775.282
3.449.026.862	738.827.004

Số cuối quý	Số đầu năm
241.041.600	120.520.800
241.041.600	120.520.800

Số cuối quý	Số đầu năm
9.798.960	8.782.448
29.946.830	8.782.448
39.745.790	8.782.448

Số cuối quý	Số đầu năm
1.378.750.000	1.960.000.000
1.378.750.000	1.960.000.000

Công
SANGHAI HERCULES INDUSTRY CO.,LTD
Cty CP Kiến trúc và xây dựng CIC Decor
MANGALAM ALLOYS LIMITED
SUS-TECH CORPORATION
Công ty TNHH POSCO VST
FUJIAN WUHANGL STEEL PRODUCTS
Metal One Stainless Pte. Ltd
DONGTAI CHANGJIAN STAINLESS PRODUCTS FACTORY

Công
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp
- Thuế Thu nhập cá nhân

Công
Tiền thuê đất năm 2013& 2014

Công
Bảo hiểm xã hội, BHYT
Kinh phí công đoàn

Công
Vay dài hạn
NH TMCP Ngoại Thương VN - CN HY

Công ty CP Tập đoàn Thiên Quang
Địa chỉ: Xã Trung Trắc - Huyện Văn Lâm - Tỉnh Hưng Yên

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho năm tài chính 2014 kết thúc ngày 30/06/2014

18. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu
A- BẢNG ĐỔI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	100.000.000.000	3.266.343.064	103.266.343.064
- Tăng vốn trong năm trước		2.655.839.563	2.655.839.563
- Lãi trong năm trước			-
- Tăng khác			-
- Giảm vốn trong năm trước			-
- Chia cổ tức		(84.109.780)	(84.109.780)
- Giảm khác (Trà cổ tức)			-
	100.000.000.000	5.838.072.847	105.838.072.847
2. Số dư cuối năm trước	100.000.000.000	5.838.072.847	105.838.072.847
Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2014			
- Tăng vốn trong kỳ này		9.860.347.505	9.860.347.505
- Lãi trong kỳ			-
- Tăng khác			-
- Giảm vốn trong kỳ này			-
- Lỗ trong kỳ		(19.332.115)	(19.332.115)
- Giảm khác (Nộp KPCD năm 2013)			
4. Số dư cuối năm nay	100.000.000.000	15.679.088.237	115.679.088.237

B.	Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu				
	Cộng	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
C.	Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:				
	30 tháng 07 năm 2014				
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
	Vốn góp đầu năm				
	Vốn góp tăng trong năm				
D.	Cổ tức				
	Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:				
	Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:				
	Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:				
	Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:				
E.	Cổ phiếu				
	- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000
	- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000
	+ Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000
	+ Cổ phiếu ưu đãi				
F.	Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	225.781.348.981	225.781.348.981	172.302.276.894	172.302.276.894
	+ Doanh thu bán hàng hóa	68.324.752.973	68.324.752.973	30.696.342.185	30.696.342.185
	+ Doanh thu bán thành phẩm	294.106.101.954	294.106.101.954	202.998.619.079	202.998.619.079
	Cộng	338.669.119	338.669.119	499.718.182	499.718.182
	Các khoản giảm trừ doanh thu				
G.	Cộng	338.669.119	338.669.119	499.718.182	499.718.182
	Cộng	338.669.119	338.669.119	499.718.182	499.718.182

Báo cáo tài chính giữa niên độ

	Cộng	
	Năm nay	Năm trước
21. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	225.442.679.862	171.802.558.712
+ Doanh thu bán hàng hóa	68.324.752.973	30.696.342.185
+ Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	293.767.432.835	202.498.900.897
22. Giá vốn hàng bán	213.643.802.947	163.526.164.568
Giá vốn hàng hóa bán	59.907.832.370	27.548.830.042
Giá vốn thành phẩm	273.551.635.317	191.074.994.610
23. Doanh thu hoạt động tài chính	4.294.988	6.400.307
Lãi tiền gửi ngân hàng	4.294.988	6.400.307
Cộng	4.294.988	6.400.307
24. Chi phí hoạt động tài chính	3.177.232.030	5.230.864.235
Lãi tiền vay	192.494.132	607.033.291
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.369.726.162	5.837.897.526
Cộng	3.369.726.162	5.837.897.526
25. Thu nhập khác	245.454.545	-
Thu nhập từ bán thành lý TSCĐ	118.757.219	227.460.432
Thu nhập từ tiền bồi thường hàng lỗi	275.474	-
Xử lý công nợ	364.487.238	227.460.432
Cộng	364.487.238	227.460.432
26. Chi phí khác	278.181.818	-
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	11.120.000	-
Nộp quỹ phòng chống lụt bão	151.424	276.574
Xử lý công nợ	289.453.242	276.574
Cộng	289.453.242	276.574
27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.781.123.655	610.876.430
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.781.123.655	610.876.430
28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	-	-
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.860.347.505	9.860.347.505
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu có phiếu phổ thông	9.860.347.505	9.860.347.505
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	10.000.000	10.000.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	986.03	986.03
29. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	116.925.646.014	37.109.531.174
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.808.868.261	2.020.183.132
Chi phí nhân công	1.657.738.498	1.903.298.384
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.808.868.261	2.020.183.132
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.657.738.498	1.903.298.384
Chi phí khác bằng tiền	1.808.868.261	2.020.183.132
Cộng	120.392.252.773	43.745.942.327

VII. Những thông tin khác

1. Công cụ tài chính

1.1 Quản lý rủi ro vốn

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm: Vốn điều lệ và lợi nhuận chưa phân phối

1.2 Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
- Tiền	7.087.394.440	7.087.394.440	
- Đầu tư tài chính ngắn hạn	409.200	409.200	
- Các khoản phải thu khác hàng và phải thu khác	113.197.165.254	113.197.165.254	

1.3 Công nợ tài chính

Số dư ngày 30/06/2014	
- Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	65.269.056.443
- Phải trả người bán	140.263.928.382
- Người mua trả tiền trước	7.473.217.185
- Phải trả khác	39.745.790

1.4 Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm: rủi ro thị trường và rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa, hàng hóa.

Rủi ro này công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp trong nước, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả hàng hóa.

Rủi ro tín dụng: bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Đổi tương	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
- Phải trả người bán	140.263.928.382		140.263.928.382
- Vay ngắn hạn	63.890.306.443		63.890.306.443
- Vay dài hạn		1.378.750.000	1.378.750.000

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày khóa số

Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

3. Thông tin so sánh

Số dư đầu năm trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số dư trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thuế Long - T.D.K. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ được lấy theo Báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2013 của Công ty đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thuế Long - T.D.K.

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2014
Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Quảng

Người lập biểu

Phan Thị Hoài Thương

Kế toán trưởng

Phan Thị Hoài Thương